

Số: 13/CBTT/PBC.TC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 4 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Vv: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã được kiểm toán

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, số 99 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Điện thoại: 028 39 262 606 Fax: 028 39 262 607
4. Người thực hiện công bố: Trịnh Sơn Hà Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h bất thường yêu cầu **định kỳ**
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.
7. Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người công bố thông tin**  
**Chủ tịch HĐQT**



**Trịnh Sơn Hà**



Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
Đã được kiểm toán



**Đơn vị kiểm toán :**

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (028) 38.205.944 - Fax: (028) 38.205.942

Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)

E-mail: [infor@aascs.com.vn](mailto:infor@aascs.com.vn)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	01 - 03
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	04 - 05
<b>Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính</b>	
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	06 - 07
- Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	08 - 18



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### Công ty

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng được thành lập theo Giấy phép số 47/UBCK-GP ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Theo quyết định số 49/UBCK-GP ngày 20/7/2009 của UBCK Nhà nước: thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/UBCK-GPĐC ngày 13/8/2013 của UBCK Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi tên công ty, thay đổi trụ sở và người đại diện pháp luật
- Giấy phép điều chỉnh số 03/UBCK-GPĐC ngày 21/01/2014 của UBCK Nhà nước về bổ sung nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 26/5/2016 của UBCK Nhà nước về thay đổi trụ sở công ty.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng.)

Trụ sở chính : Tầng 6, 99 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM

- Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2017 của UBCK Nhà nước về tăng vốn điều lệ của công ty.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng.)

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/02/2018 của UBCK Nhà nước về thay người đại

Người đại diện pháp luật: Trịnh Sơn Hà

- Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2018 của UBCK Nhà nước về tên công ty.

Tên đầy đủ: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Pacific Bridge

Tên viết tắt: Pacific Bridge Capital

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh
--------	-----------

#### Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

- |                           |            |
|---------------------------|------------|
| - Ông Trịnh Sơn Hà        | Chủ tịch   |
| - Bà Vũ Thị Huyền Nga     | Thành viên |
| - Bà Huỳnh Thị Ngân Trang | Thành viên |

#### Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

- |                      |                |
|----------------------|----------------|
| - Ông Đinh Ngọc Dũng | Tổng Giám đốc  |
| - Bà Tô Thị Thu      | Kế toán trưởng |

#### Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| - Bà Nguyễn Thị Hiền   | Chuyên viên |
| - Ông Nguyễn Việt Tuấn | Chuyên viên |

#### Người Đại diện theo pháp luật

- |                    |          |
|--------------------|----------|
| - Ông Trịnh Sơn Hà | Chủ tịch |
|--------------------|----------|

**Danh sách cổ đông tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:**

Stt	Tên cổ đông	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
<b>a. Cổ đông là pháp nhân</b>			
1	CTCP Tư vấn Đầu tư Sao Vàng	2.450.000.000	4,08%
<b>b. Cổ đông cá nhân</b>			
1	Vũ Thị Huyền Nga	25.725.000.000	42,88%
2	Trịnh Sơn Hà	24.000.000.000	40,00%
3	Huỳnh Thị Ngân Trang	7.825.000.000	13,04%
<b>Tổng</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng phê duyệt Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 03 năm 2019

**TM. Hội đồng quản trị**

  
  
**TRINH SON HA**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
PACIFIC BRIDGE  
T. 6, 99 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P. BẾN THÀNH, Q. 1, TP. HCM

- C.  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
- C.  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số : 371 /BCKT-TC/2019/AASCS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Pacific Bridge

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019 từ trang 06 đến trang 18 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng, phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**LÊ VĂN TUẤN**

Giấy CN ĐKHN KT số: 0479-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**CHU THẾ BÌNH**

Giấy CN ĐKHN KT số: 1858-2018-142-1





Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Tô Thị Thu

Trưởng Bộ phận  
Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Hiền

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch - Hội đồng Quản trị

Trịnh Sơn Hà

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Stt	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	I	4.800.000.000	
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	II	-	
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	III	5.000.000.000	
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		9.800.000.000	
5.	Vốn khả dụng	IV	29.211.700.669	
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)		298,08%	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

ĐVT: VND

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			
1 Tiền mặt (VND)	0%	24.331.505.319	-
2 Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, ADB, EIB và EBRD	3%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			
6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-



Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
<b>IV. Cổ phiếu</b>			
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			
15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
<b>VII. Chứng khoán khác</b>			
17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán	80%	5.000.000.000,00	4.000.000.000
18. Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			
19. Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
- Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	20%	4.000.000.000	800.000.000
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>			<b>4.800.000.000</b>



Đơn vị tính : VND

## II RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	8%	32%	48%	6%	8%	
<b>I Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
<b>II Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-		-		
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-		-		
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-		-		
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-		-		



C. J.  
TY  
QUẢN  
J T  
BRIDG  
HỒ

Đơn vị tính : VND

## II RỦI RO THANH TOÁN

III Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu trở lên	10%	-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	20%	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	30%	-	-
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>				-

50117  
CÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ TU  
ÍNH KẾ  
KIỂM TC  
HIA NAI  
T.P HỒ

Đơn vị tính : VND

**III. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (tính trong vòng 12 tháng)**

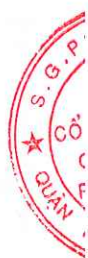
<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2019</b>	<b>2.675.137.446</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>76.570.787</b>
1	Chi phí khấu hao	76.570.787
2	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (I - II)</b>	<b>2.598.566.659</b>
<b>IV.</b>	<b>25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV =25%*III)</b>	<b>649.641.665</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b>		<b>5.000.000.000</b>



Đơn vị tính : VND

**IV. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
<b>A NGUỒN VỐN</b>				
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	60.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(30.535.023.716)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
14	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>29.464.976.284</b>
<b>B TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu hoạt động ủy thác</b>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Trả trước cho người bán		44.000.000	





3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>44.000.000</b>
<b>C</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu của hoạt động ủy thác</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			



64  
:ÔN  
HÃ  
UY  
CIF  
T.

2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>46.136.466</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Góp vốn liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
4	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			
5	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài			
6	Đầu tư dài hạn khác			
7	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>163.139.149</b>	
1	Chi phí trả trước dài hạn		6.026.149	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3	Ký quỹ, ký cược dài hạn		157.113.000	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>		<b>209.275.615</b>	
	<b>VỐN KHẢ DỤNG (1A-1B-1C)</b>		<b>29.211.700.669</b>	



## VI. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh : Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;  
Tur vản tài chính và tur vản đầu tur chứng khoán;  
Quản lý quỹ đầu tur chứng khoán, công ty đầu tur chứng khoán;  
Quản lý danh mục đầu tur chứng khoán.
4. Tổng số nhân viên : 14 người  
Trong đó: - Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ: 07 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ quản lý quỹ đăng ký hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp
1	Vũ Thị Huyền Nga	001331/QLQ	10/12/2015
2	Đinh Ngọc Dũng	000734/QLQ	16/05/2011
3	Trịnh Bá Toàn	001621/QLQ	27/11/2017
4	Đặng Vũ Trí Dũng	001070/QLQ	1/25/2014
5	Từ Cao Ánh	000817/QLQ	3/26/2012
6	Nguyễn Thị Hiền	000967/QLQ	6/20/2013
7	Nguyễn Thanh Toàn	000582/QLQ	2/1/2010

## VII. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. Các văn bản pháp quy áp dụng:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### 2. Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

### 3. Đồng tiền trên báo cáo:

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

## VIII. CÁC NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 1. Tỷ lệ vốn khả dụng:

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = (\text{Vốn khả dụng} \times 100\%) / \text{Tổng giá trị rủi ro}$$

### 2. Vốn khả dụng:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

### 3. Tổng giá trị rủi ro:

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Giá trị rủi ro thị trường phải được xác định theo quy định tại Mục 2 – Chương 2 - Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

#### 3.1. Giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Phụ lục I kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

#### 3.2. Giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điều 10 – mục 2 – Chương 2 Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thanh toán:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định theo Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

### 3.2. Giá trị rủi ro thanh toán ( tiếp theo) :

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

+ Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

+ Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.;

+ Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

### 3.3. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty quản lý quỹ được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Kế toán trưởng

Tô Thị Thu

Trưởng Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Hiền

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch - Hội đồng Quản trị



Trịnh Sơn Hà